TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 01 năm 2021
(V/V không công nhận là vợ chồng)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Minh Đón

2. Ông Lê Xuân Thuật

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc Không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021; giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Đỗ Xuân T, sinh năm: 1970; (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H

* *Bị đơn*: Bà Đỗ Thị B, sinh năm: 1971; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H

* *Người làm chứng*:

- Chị Đỗ Thị Th, sinh năm 1993; (Vắng mặt)

- Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1991; (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Đỗ Xuân T và bà Đỗ Thị B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông T và bà B chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không tìm được tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống, lối sống dẫn đến việc ly thân nhau đã hơn 10 năm nay, trong thời gian ly thân không quan tâm gì đến nhau, cuộc sống của ai chỉ biết người đó nhưng vẫn sống chung nhà đến tháng 9 năm 2020 thì chính thức sống riêng. Nay ông T xác định không còn tình cảm gì với bà B, nên ông T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà B là vợ chồng, bà B cũng nhất trí.

Về con chung: Ông T và bà B có 02 con chung là: Đỗ Văn T2, sinh ngày 29/3/1991 và Đỗ Thị Th, sinh ngày 13/3/1993. Hiện tại cả hai đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và các vấn đề khác của vợ chồng: Ông T và bà B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng: anh T2 và chị Th trình bày: Anh, chị là con của ông T và bà B, quá trình ông T và bà B chung sống, mâu thuẫn, ly thân như ông bà trình bày. Nay ông T đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà B là vợ chồng, anh T2 và chị Th đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

UBND thị trấn Y cung cấp: Việc chung sống, mâu thuẫn, ly thân, con chung của ông T và bà B như ông T và bà B trình bày, ông T và bà B không đi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay nhưng vẫn sống chung nhà, tuy nhiên cuộc sống kinh tế của ai, biết người đó. Nay ông T đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà B là vợ chồng, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của ông T.

Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị không công nhận ông và bà B là vợ chồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa xét xử, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y không có yêu cầu hoặc kiến nghị gì cần khắc phục vi phạm về tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 14, Khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Ông Đỗ Xuân T khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa ông và bà B, bà B có hộ khẩu và nơi cứ trú tại T, thị trấn Y, nên căn cứ vào điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H.

Bà Đỗ Thị B đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ, bà B có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt bà B là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: ông Đỗ Xuân T và bà Đỗ Thị B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 đến năm 2010, đến thời điểm xét xử sơ thẩm ông T và bà B vẫn không đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì khi giải quyết Tòa án tuyên không công nhận là vợ chồng . Do đó yêu cầu của ông T là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về con chung: Ông T và bà B có 02 con chung là: Đỗ Văn T2, sinh ngày 29/3/1991 và Đỗ Thị Th, sinh ngày 13/3/1993. Hiện tại cả hai đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông T, bà B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: ông Đỗ Xuân T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ tư pháp hướng dẫn áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

[2]. Xử: Không công nhận ông Đỗ Xuân T và bà Đỗ Thị B là vợ chồng.

[3]. Về án phí: ông Đỗ Xuân T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003384 ngày 20/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, ông T đã nộp đủ án phí.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Y;
- THA huyện Y;
- TAND tỉnh H;
- UBND thị trấn Y;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Nhiên